

Investigate: Inquiry and the Artistic Process

AP Drawing · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 inquiry	探究	tàn jiū
 Sustained Investigation	持续探究	chí xù tàn jiū
 experiences	经验	jīng yàn
 observation	观察	guān chá
 materials	材料	cái liào
 processes	过程	guò chéng
 ideas	想法	xiǎng fǎ
 context	语境	yǔ jìng
 master drawings	大师素描	dà shī sù miáo
 critique	评图	píng tú
 visual evidence	视觉证据	shì jué zhèng jù
 revision	修改	xiū gǎi
 documentation	记录	jì lù
 process journal	创作过程日志	chuàng zuò guò chéng rì zhì